**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA (TCVN) NĂM 2023**

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 2610 /QĐ-BKHCN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ*)

| **TT** | **Lĩnh vực/đối tượng TCVN** | | | **Tên gọi TCVN** | **Phương thức**  **xây dựng TCVN** | **Tổ chức biên soạn/ Ban kỹ thuật xây dựng TCVN** | **Thời gian thực hiện** | | | **Kinh phí**  **dự kiến** | | | **Chi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Bắt đầu | Kết thúc | | NSNN | Nguồn khác | |
| 1. **BỘ CÔNG AN** | | | | | | | | | | | | | |
| **Phòng cháy chữa cháy** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Phòng cháy chữa cháy – Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước cho nhà kho lưu trữ hàng hóa trên giá cao – Yêu cầu thiết kế | SP 241.1311500.2015 Hệ thống phòng cháy chữa cháy – Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước cho nhà kho lưu trữ hàng hóa trên giá cao – Tiêu chuẩn và quy định thiết kế | C07, Bộ Công an | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hệ thống báo cháy – Phần 5: Đầu báo cháy kiểu điểm | Soát xét, bổ sung TCVN 7568-5:2013  ISO 7240-5:2018 Fire detection and fire alarm systems – Part 5: Point type heat detectors | C07, Bộ Công an | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất chữa cháy – Chất tạo bọt chữa cháy – Phần 3: Yêu cầu kỹ thuật với chất tạo bọt chữa cháy độ nở thấp dùng phun lên bề mặt chất lỏng cháy hòa tan được với nước | Soát xét, bổ sung TCVN 7278-3:2003  ISO 7203-3:2019 Fire extinguishing media – Foam concentrates – Part 1: Specification for low –expansion foam concentrates for top application to water –immiscible liquids | C07, Bộ Công an | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **An ninh mạng** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Tiêu chuẩn quốc gia về an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia | Xây dựng mới | Bộ Công an | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tiêu chuẩn quốc gia về an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước | Xây dựng mới | Bộ Công an | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| 1. **BỘ CÔNG THƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Bao bì - Thiết kế dễ tiếp cận - Yêu câu chung | ISO 11156:2011 | Bộ Công thương | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bao bì - Bao bì ngăn trẻ - Phương pháp thử cơ học đối với hệ thống bao bì có thể đóng lại ngăn trẻ | ISO 13127:2012 | Bộ Công thương | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bao bì – Vật liệu nhãn - Thông tin yêu cầu để đặt và qui định nhãn tự dính | ISO 18614:2016 | Bộ Công thương | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bao bì - Thiết kế dễ tiếp cận - Tính dễ mở | ISO 17480:2015 | Bộ Công thương | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bao bì - Mã vạch một chiều và mã vạch hai chiều cho bao bì sản phẩm | ISO 22742:2010 | Bộ Công thương | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bao bì ngăn trẻ - Yêu cầu và quy trình thử nghiệm đối với bao bì có thể đóng lại | ISO 8317:2015 | Bộ Công thương | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bao bì - Bao bì vận chuyển đã điền đầy, hoàn chỉnh - Nguyên tắc chung để xây dựng chương trình thử nghiệm tính năng | ISO 4180:2019 | Bộ Công thương | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| 1. **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI** | | | | | | | | | | | | | |
| **Đường thủy** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Cảng thủy nội địa – Tiêu chuẩn khai thác | Xây dựng mới | Cục ĐTNĐ VN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Báo hiệu đường thủy nội địa – Yêu cầu thiết kế | Xây dựng mới | Cục ĐTNĐ VN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình đường thủy, hàng hải – Khảo sát địa chất các công trình | Xây dựng mới | Cục ĐTNĐ VN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tải trọng và tác động do sóng và tàu tác dụng lên công trình đường thủy nội địa | Xây dựng mới | Cục ĐTNĐ VN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Hàng hải** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Khảo sát độ sâu trong lĩnh vực hàng hải – Yêu cầu kỹ thuật | Xây dựng mới | Cục HHVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình cảng biển – Yêu cầu thiết kế - Phần 1: Nguyên tắc chung | Soát xét, bổ sung TCVN 11820-1:2017 | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình cảng biển – Yêu cầu thiết kế - Phần 2: Tải trọng và tác động | Soát xét, bổ sung TCVN 11820-2:2017 | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình cảng biển – Quy trình đánh giá an toàn công trình | Xây dựng mới | Cục HHVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Đường bộ** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Lớp mặt đường bê tông xi măng – Sửa chữa, thi công và nghiệm thu  Phần 1: Mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối (Jointed Plain Concerte Pavement) | Xây dựng mới | Tổng cục ĐBVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thi công trên đường đang khai thác – Tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ | Xây dựng mới | Tổng cục ĐBVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng – Thi công và nghiệm thu – Phần 4: Hỗn hợp cấp phối đá chặt gia cố nhựa nóng | Xây dựng mới | Tổng cục ĐBVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Mặt đường bê tông nhựa – Sửa chữa – Thi công và nghiệm thu | Xây dựng mới | Tổng cục ĐBVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu dùng cho công trình giao thông – Phương pháp lấy mẫu vật liệu | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu dùng cho công trình giao thông – Phương pháp rút gọn mẫu cốt liệu đến kích cỡ mẫu thử nghiệm | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu dùng cho công trình giao thông – Phương pháp xác định thành phần hạt cốt liệu nhỏ và cốt liệu lớn | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu dùng cho công trình giao thông – Phương pháp xác định hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu có trong cốt liệu | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hỗn hợp nhựa nóng – Phương pháp bảo dưỡng mẫu | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Lớp mặt đường bê tông nhựa chặt nóng sử dụng nhựa đường thông thường có thêm phụ gia SBS được đưa trực tiếp vào cốt liệu nóng tại trạm trộn – Thi công và nghiệm thu | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Đất xây dựng công trình giao thông – Chuẩn bị mẫu đất không nguyên dạng phục vụ công tác thí nghiệm | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bê tông phun – Chuẩn bị mẫu thử | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hỗn hợp nhựa – Phương pháp thử xác định mức độ bao phủ nhựa trên bề mặt các hạt cốt liệu | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tiêu chuẩn đánh giá an toàn công trình đường bộ - Phần 1: Đường đường bộ | Xây dựng mới | Tổng cục ĐBVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tiêu chuẩn đánh giá an toàn công trình đường bộ - Phần 2: Hầm đường bộ | Xây dựng mới | Tổng cục ĐBVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tiêu chuẩn đánh giá an toàn công trình đường bộ - Phần 3: Cầu đường bộ | Xây dựng mới | Tổng cục ĐBVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tiêu chuẩn đánh giá an toàn công trình đường bộ - Phần 4: Các hạng mục khác | Xây dựng mới | Tổng cục ĐBVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Đăng kiểm** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Phương tiện giao thông đường bộ - Thiết bị nối, kéo sử dụng trên phương tiện cơ giới đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | Xây dựng mới | Cục Đăng kiểm VN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình tuyến cáp treo và nhà ga – Phần 1: Cáp treo vận chuyển người | Xây dựng mới | Cục Đăng kiểm VN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Đường sắt** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Hệ thống điều hòa không khí toa xe khách – Phần 1: Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử | Xây dựng mới | Cục Đăng kiểm VN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Hệ thống điều hòa không khí toa xe khách – Phần 2: Thử nghiệm kiểu loại | Xây dựng mới | Cục Đăng kiểm VN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Lắp đặt cố định – Yêu cầu đối với máy cắt xoay chiều – Phần 1: Máy cắt có điện áp danh định trên 1 kV | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Lắp đặt cố định – Yêu cầu đối với máy cắt xoay chiều – Phần 2: Máy cắt, máy cắt nối đất, thiết bị cách ly có điện áp danh định trên 1 kV | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Lắp đặt cố định – Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đóng cắt loại sử dụng điện xoay chiều – Phần 3-1: Các thiết bị đo, kiểm soát và bảo vệ chuyên dụng trong các hệ thống điện kéo xoay chiều – Các thiết bị | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Lắp đặt cố định – Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đóng cắt loại sử dụng điện xoay chiều – Phần 3-2: Các thiết bị đo, kiểm soát và bảo vệ chuyên dụng trong các hệ thống điện kéo xoay chiều – Các loại máy biến dòng | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Lắp đặt cố định – Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đóng cắt loại sử dụng điện xoay chiều – Phần 3-3: Các thiết bị đo, kiểm soát và bảo vệ chuyên dụng trong các hệ thống điện kéo xoay chiều – Các loại máy biến điện áp | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Lắp đặt cố định – Bộ chuyển đổi điện điện tử cho trạm biến áp điện kéo | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Đo năng lượng trên tàu – Phần 1: Yêu cầu chung | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Đo năng lượng trên tàu – Phần 2: Đo năng lượng | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Đo năng lượng trên tàu – Phần 3: Xử lý dữ liệu | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Đo năng lượng trên tàu – Phần 4: Giao tiếp thông tin | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Đo năng lượng trên tàu – Phần 5: Thử nghiệm sự phù hợp | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Đo năng lượng trên tàu – Phần 6: Yêu cầu đối với các mục đích khác ngoài mục đích thanh toán | Xây dựng mới | Viện KH&CN GTVT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Đường ray – Các yêu cầu tính năng đối với bộ phụ kiện liên kết ray và tà vẹt | Xây dựng mới | Cục ĐSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ứng dụng đường sắt – Đường ray – Ray dùng cho đường sắt | Xây dựng mới | Cục ĐSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thiết bị điện tử đường sắt – Mạng thông tin trên tàu (TCN) – Phần 3-3: Mạng tổ hợp CAN-Mở (CCN) | Xây dựng mới | Cục ĐSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thiết bị điện tử đường sắt – Mạng thông tin trên tàu (TCN) – Phần 3-4: Mạng tổ hợp Ethernet (ECN) | Xây dựng mới | Cục ĐSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thiết kế hầm đường sắt | Xây dựng mới | Cục ĐSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Phương pháp thử nghiệm đối với đá ba lát đường sắt | Xây dựng mới | Cục ĐSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tiêu chuẩn đánh giá an toàn công trình đường sắt – Phần 1: Đường sắt | Xây dựng mới | Cục ĐSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tiêu chuẩn đánh giá an toàn công trình đường sắt – Phần 2: Nhà ga hành khách đường sắt | Xây dựng mới | Cục ĐSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tiêu chuẩn đánh giá an toàn công trình đường sắt – Phần 3: Cầu đường sắt | Xây dựng mới | Cục ĐSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tiêu chuẩn đánh giá an toàn công trình đường sắt – Phần 4: Hầm đường sắt | Xây dựng mới | Cục ĐSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Hàng không** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Tiêu chuẩn đánh giá an toàn công trình hàng không – Phần 1: Kết cấu cảng hàng không | Xây dựng mới | Cục HKVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tiêu chuẩn đánh giá an toàn công trình hàng không – Phần 2: Kết cấu hạ tầng sân bay | Xây dựng mới | Cục HKVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tiêu chuẩn Việt Nam về hệ thống phù trợ dẫn đường vô tuyến mặt đất | Xây dựng mới | Cục HKVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| 1. **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Sách giáo khoa | TCVN 8694: 2011 Sách – Yêu cầu chung | Vụ Cơ sở vật chất, Bộ GD&ĐT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| 1. **BỘ NỘI VỤ** | | | | | | | | | | | | | |
|  | |  | Giấy in tài liệu – Các yêu cầu về tính bền lâu | | Xây dựng mới | Bộ Nội Vụ | 2023 | | 2024 |  | |  |  |
| 1. **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | | | | | | | | | | | | |
| **Giống cây trồng nông nghiệp** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng. Phần 1: Giống lúa | Soát xét, bổ sung TCVN 13381-1:2021  QCVN 01-55:2011/BNNPTNT; Kết quả khảo nghiệm, công nhận một số giống lúa | Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc gia | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Phân bón và nguyên liệu sản xuất phân bón** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Phân bón - Phần…- Xác định axit salysilic bằng phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao (HPLC) | Xây dựng mới  Determination of Acetylsalicylic Acid and Salicylic Acid in Foods, Using HPLC with Fluorescence Detection. Dini P. Venema, Peter C. H. Hollman, Karin P. L. T. M. Janssen, and Martijn B. Katan, . Agric. Food Chem. 1996, 44, 7, 1762–1767 | Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Phân bón- Phần…- Xác định Lactic axit bằng phương pháp quang phổ | Xây dựng mới  TCVN 8904:2011 Xác định hàm lượng axit D- và L-lactic trong nước rau quả. Spectrophotometric determination of lactic acid (L. N. Borshchevskaya, T. L. Gordeeva, A. N. Kalinina & S. P. Sineokii Journal of Analytical Chemistry volume 71, pages755–758 (2016) | Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Phân bón - Phương pháp phân tích trình tự gen.  - Phần... Phát hiện và định lượng nấm Aspergillus sp. | Xây dựng mới  TCVN 4884 : 2001, TCVN 4881 : 1989 (ISO 6887 : 1983): Vi sinh vật học - Hướng dẫn chung về cách pha chế các dung dịch pha loãng và định lượng kiểm nghiệm vi sinh vật. | Viện Công nghệ Sinh học | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Phân bón - phương pháp phân tích trình tự gen.  - Phần... Phát hiện và định lượng nấm Penicillium sp. | Xây dựng mới  Asan, A. (2004, updated: January 2011). Aspergillus, Penicillium, and Related Species Reported from Turkey. Mycotaxon. TCVN 6166:2002. Phân bón vi sinh vật. Vi sinh vật học - Hướng dẫn chung về cách pha chế các dung dịch pha loãng để kiểm nghiệm vi sinh vật. | Viện Công nghệ Sinh học | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Phân bón - Phương pháp phân tích trình tự gen  - Phần... Phát hiện và định lượng vi khuẩn Cellulomonas flavigena | Xây dựng mới  Kim, Byung & Wimpenny, J.. (2011). Growth and cellulolytic activity of Cellulomonas flavigena. Canadian Journal of Microbiology. 27. 1260-1266. 10.1139/m81-193.Chua P, Har ZM, Austin CM, Yule CM, Dykes GA, Lee SM (2015). Genome sequencing and annotation of Cellulomonas sp. HZM. Genom Data. 16;5:40-1 | Khoa Công nghệ Sinh học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Phân bón - Phương pháp phân tích trình tự gen  - Phần... Phát hiện và định lượng vi khuẩn Bacillus laterosporus | Xây dựng mới  Jordan A. Berg, Bryan D. Merrill, Donald P. Breakwell, Sandra Hope, Julianne H. Grose (2018). A PCR-based method for distinguishing between two common beehive bacteria, Paenibacillus larvae and Brevibacillus laterosporus. Applied and Environmental Microbiology, 84(22): e01886-18. | Khoa Công nghệ Sinh học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Phân bón - Phương pháp phân tích trình tự gen  - Phần... Phát hiện và định lượng vi khuẩn Bacillus coagulans | Xây dựng mới  Riazi S, Wirawan R.E, Badmaev V and Chikindas M.L (2008). Characterization of lactosporin, a novel antimicrobial protein produced by Bacillus coagulans ATCC 7050. Journal of Applied Microbiology ISSN 1364-507. | Khoa Công nghệ Sinh học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Phân bón – Phương pháp phân tích trình tự gen  - Phần... Phát hiện và định lượng vi khuẩn *Bacillus mycoides* | Xây dựng mới  Ali, B., Wang, X., Saleem, M. H., Azeem, M. A., Afridi, M. S., Nadeem, M., ... & Ali, S. (2022). Bacillus mycoides PM35 reinforces photosynthetic efficiency, antioxidant defense, expression of stress-responsive genes, and ameliorates the effects of salinity stress in maize. Life, 12(2), 219. | Khoa Công nghệ Sinh học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Phân bón – Phương pháp phân tích trình tự gen  - Phần... Phát hiện và định lượng vi khuẩn *Bacillus licheniformis* | Xây dựng mới  Huang, C. H., Chang, M. T., Huang, L., & Chu, W. S. (2012). Development of a novel PCR assay based on the gyrase B gene for species identification of Bacillus licheniformis. Mol Cell Probes, 26(5), 215-217. | Khoa Công nghệ Sinh học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Bảo vệ thực vật** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Thuốc bảo vệ thực vật - Phương pháp phân tích trình tự gen  - Phần 1. Phát hiện và định lượng nấm *Trichoderma koningii* | Xây dựng mới  Druzhinina, I. S., Kopchinskiy, A. G., Komoń, M., Bissett, J., Szakacs, G., & Kubicek, C. P. (2005). An oligonucleotide barcode for species identification in Trichoderma and Hypocrea. Fungal Genetics and Biology, 42(10), 813-828. | Khoa Công nghệ Sinh học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thuốc bảo vệ thực vật - Phương pháp phân tích trình tự gen  - Phần 2. Phát hiện và định lượng nấm *Trichoderma viride* | Xây dựng mới  Murali, B. M., Mahato, U., Bhat, G., Bhat, S., & Kuruvinashetti, M. S. (2009). Expression and antifungal activity of Trichoderma virens ech42 in tobacco. Journal of Mycology and Plant Pathology, 39(3), 367. | Khoa Công nghệ Sinh học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thuốc bảo vệ thực vật - Phương pháp phân tích trình tự gen.  - Phần 3. Phát hiện và định lượng nấm *Trichoderma harzianum* | Xây dựng mới  Meena, S. N., (2009). Development of Species- Xây dựng mới  Specific SCAR Markers for the Identification of Trichoderma Species. Master’s thesis, Department of Biotechnology, College of Agriculture, Dharwad University of Agricultural Sciences, Dharwad. | Khoa Công nghệ Sinh học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thuốc bảo vệ thực vật - Phương pháp phân tích trình tự gen.  - Phần 4. Phát hiện và định lượng nấm *Metarhizium anisopliae* | Xây dựng mới  Patel T.K. (2022) Isolation and Identification of Metarhizium. In: Amaresan N., Patel P., Amin D. (eds) Practical Handbook on Agricultural Microbiology. Springer Protocols Handbooks. Humana, New York, NY. | Khoa Công nghệ Sinh học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thuốc bảo vệ thực vật - Phương pháp phân tích trình tự gen.  - Phần 5. Phát hiện và định lượng vi khuẩn *Azotobacter beijerinckii* | Xây dựng mới  Aquilanti, L., Favilli, F., & Clementi, F. (2004). Comparison of different strategies for isolation and preliminary identification of Azotobacter from soil samples. Soil Biology and Biochemistry, 36(9), 1475–1483. | Khoa Công nghệ Sinh học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thuốc bảo vệ thực vật - Phương pháp phân tích trình tự gen  - Phần 6. Phát hiện và định lượng xạ khuẩn Streptomyces owasiensis | Xây dựng mới  Nascimento, T. C. E. da S., Gomes, et al. (2014). Partial biochemical characterization of a thermostable chitinase produced by Streptomyces owasiensis isolated from lichens of the Amazonian region. African Journal of Microbiology Research, 8(30), 2830-2834. | Khoa Công nghệ Sinh học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thuốc bảo vệ thực vật - Xác định hàm lượng hoạt chất bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao | Xây dựng mới  CIPAC Handbook. Các bài báo đăng trên tạp chí khoa học. TCVN do Bộ Khoa học và Công nghệ đã công bố. Tiêu chuẩn cơ sở do Cục BVTV ban hành. Tài liệu của nhà sản xuất | Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật.  - Phần 2-…: Yêu cầu cụ thể đối với ngài táo Epiphyas postvittana Walker | Xây dựng mới  TCVN 12709-1:2019. Quy trình giám định côn trùng gây hại thực vật. Phần 1: Yêu cầu chung. University of Florida, 2013: Featured Creatures | Trung tâm Giám định Kiểm dịch thực vật | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật.  - Phần 2-…: Yêu cầu cụ thể đối với ngài củ khoai tây Phthorimaea operculella Zeller | Xây dựng mới  TCVN 12709-1:2019. Quy trình giám định côn trùng gây hại thực vật. Phần 1: Yêu cầu chung Microlepidoptera Solanaceae, 2013. University of Florida, 2013: Featured Creatures | Trung tâm Giám định Kiểm dịch thực vật | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật.  - Phần 2-…: Yêu cầu cụ thể đối với bọ trĩ cam Nam Phi Scirtothrips aurantii Faure | Xây dựng mới  Chuyển đổi, bổ sung từ QCVN 01-162:2014/BNNPTNT TCVN 12709-1:2019 01-162:2014/BNNPTNT về Quy trình giám định bọ trĩ hại cam Scirtothrips aurantii Faure là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam. '- University of California, 2012. Thrips of California 2012 | Trung tâm Giám định Kiểm dịch thực vật | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Quy trình giám định cỏ dại gây hại thực vật.  - Phần 2-…: Yêu cầu cụ thể đối với cỏ ma ký sinh thuộc chi Striga | Xây dựng mới  Chuyển đổi, bổ sung từ QCVN 01-165:2014/BNNPTNT TCVN 1237209-1:2019. Xây dựng mới  Quy trình giám định cỏ dại gây hại thực vật. Phần 1: Yêu cầu chung QCVN 01-165:2014/BNNPTNT về Quy trình giám định cỏ ma ký sinh thuộc chi Striga là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam CABI (2022) Crop Protection Compedium | Trung tâm Giám định Kiểm dịch thực vật | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật.  - Phần 2-…: Yêu cầu cụ thể đối với ruồi đục quả giống Ceratitis | Xây dựng mới  Chuyển đổi từ QCVN 01-110:2012/BNNPTNT TCVN 12709-1:2019. Quy trình giám định côn trùng gây hại thực vật. Phần 1: Yêu cầu chung. '- Plant Health Australia (2018). The Australian Handbook for the Identification of Fruit Flies. Version 3.1. Plant Health Australia. Canberra, ACT. | Trung tâm Giám định Kiểm dịch thực vật | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây hại thực vật.  - Phần 2-…: Yêu cầu cụ thể đối với tác nhân gây bệnh đốm héo cà chua Tomato spotted wilt virus (TSWV) | Xây dựng mới  Tiêu chuẩn Châu Âu OEPP/EPPO PM 7/34(1):2004 “Diagnostic protocols for regulated pests: Tomato spotted wilt tospovirus, Impatiens necrotic spot tospovirus and Watermelon silver mottle tospovirus”. | Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu I | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây hại thực vật.  - Phần 2-…: Yêu cầu cụ thể đối với tác nhân gây bệnh khảm đốm cà chua Tomato mottle mosaic virus (ToMMV) | Xây dựng mới  Xuelian Sui, Yi Zheng, Rugang Li, Chellappan Padmanabhan, Tongyan Tian, Deborah Groth-Helms, Anthony P. Keinath, Zhangjun Fei, Zujian Wu, and Kai-Shu Ling (2017) “Molecular and Biological Characterization of Tomato mottle mosaic virus and Development of RT-PCR Detection. | Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu I | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây hại thực vật.  - Phần 2-…: Yêu cầu cụ thể đối với tác nhân gây bệnh loét vi khuẩn cây có múi Xanthomonas axonopodis pv. citri. | Xây dựng mới  Dong Suk Park, Jae Wook Hyun, Young Jin Park, Jung Sun Kim, 2006. “Sensitive and specific detection of Xanthomonas axonopodis pv. citri by PCR using pathovar specific primers based on hrpW gene sequences” Microbiol Res . 2006;161(2):145-9. | Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu I | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bảo vệ thực vật - Phương pháp điều tra sinh vật có ích trên cây trồng | Xây dựng mới  Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13; Nghị định số 116/2014/NĐ-CP, ngày 04/12/2014 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật | Phòng Bảo vệ thực vật - Cục Bảo vệ thực vật | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Chăn nuôi** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Gà giống nội –Yêu cầu kỹ thuật.  - Phần xxxx – Gà Kiến | Xây dựng mới  Kết quả nhiệmvụ cấp nhà nước: Khai thác và phát triển nguồn gen gà Kiến và gà Lạc Thủy. Mã số: NVQG/2016-04. | Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền Trung, Viện Chăn nuôi | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Thức ăn chăn nuôi, thủy sản** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Thức ăn chăn nuôi – Xác định asen vô cơ bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử | Xây dựng mới  Chấp nhận BS EN16278:2012 -Animal feeding stuffs. Determination of inorganic arsenic by hydride generation atomic absorption spectrometry (HG-AAS) after microwave extraction and separation by solid phase extraction (SPE) | Viện Chăn nuôi | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thức ăn cho ong - Yêu cầu chất lượng | Xây dựng mới  Kết quả của đề tài cấp bộ “Nghiên cứu sản xuất thức ăn thay thế phấn hoa cho ong ngoại đảm bảo năng suất và an toàn thực phẩm” năm 2018, Trung tâm nghiên cứu Ong, Viện Chăn nuôi | Trung tâm Nghiên cứu Ong và Chuyển giao công nghệ chăn nuôi, Viện Chăn nuôi | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Lâm nghiệp** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Công trình lâm sinh - Khảo sát và thiết kế - Phần 1: Trồng rừng | Xây dựng mới  Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT; Quyết định số 38/2006/QĐ-BNN-LN; hồ sơ thiết kế lâm sinh và các bài giảng tư vấn công trình lâm sinh | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình lâm sinh - Khảo sát và thiết kế - Phần 2: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng | Xây dựng mới  Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT; Quyết định số 38/2006/QĐ-BNN-LN; hồ sơ thiết kế lâm sinh và các bài giảng tư vấn công trình lâm sinh | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình lâm sinh - Khảo sát và thiết kế - Phần 3: Làm giàu rừng | Xây dựng mới  Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT; Quyết định số 38/2006/QĐ-BNN-LN; hồ sơ thiết kế lâm sinh và các bài giảng tư vấn công trình lâm sinh | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình lâm sinh - Khảo sát và thiết kế - Phần 4: Nuôi dưỡng rừng | Xây dựng mới  Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT; Quyết định số 38/2006/QĐ-BNN-LN; hồ sơ thiết kế lâm sinh và các bài giảng tư vấn công trình lâm sinh | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình lâm sinh - Khảo sát và thiết kế - Phần 5 Cải tạo rừng | Xây dựng mới  Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT; Quyết định số 38/2006/QĐ-BNN-LN; hồ sơ thiết kế lâm sinh và các bài giảng tư vấn công trình lâm sinh | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài Keo | Sửa đổi, bổ sung 03 TCVN gồm: TCVN 11570-1: 2016 (Keo tai tượng), TCVN 11570-2: 2016 (Keo lai), TCVN 11570-3:2017 (keo lá tràm và Keo lá liềm); Bổ sung thêm các loài keo chịu hạn từ kết quả các đề tài KHCN cấp Bộ, cấp NN | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Phòng cháy, chữa cháy rừng - Yêu cầu kỹ thuật chung | Xây dựng mới dựa trên quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 50, Nghị định 156/2018/NĐ-CP; Điều 3 và Điều 11 Thông tư 25/2019/TT-BNNPNT; Giáo trình Phòng chữa cháy rừng | Trường Đại học Lâm nghiệp | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Điều tra rừng - Phần 1: Phương pháp điều tra cấu trúc rừng | Xây dựng mới trên cơ sở tham khảo Giáo trình Điều tra rừng | Trường Đại học Lâm nghiệp | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Điều tra rừng - Phần 2: Tái sinh rừng | Xây dựng mới trên cơ sở tham khảo Giáo trình Điều tra rừng | Trường Đại học Lâm nghiệp | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Điều tra rừng - Phần 3: Lâm sản ngoài gỗ | Xây dựng mới trên cơ sở tham khảo Giáo trình Điều tra rừng | Trường Đại học Lâm nghiệp | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Điều tra rừng - Phần 4: Phương pháp xác định sinh khối và trữ lượng các bon rừng | Xây dựng mới  Sử dụng những phần quy định của IPCC cho đối tượng rừng tương tự ở Việt Nam làm căn cứ chính, bổ sung một số phương pháp để phù hợp cho các đối tượng rừng cụ thể tại Việt Nam từ các tài liệu trong và ngoài nước đã có về xác định sinh khối và trữ lượng các bon rừng. | Trường Đại học Lâm nghiệp | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Kết cấu gỗ - Xác định các giá trị đặc trưng  - Phần 5: Kết nối cơ học | Xây dựng dựa trên chấp nhận hoàn toàn tiêu chuẩn ISO 12122:2018 | Trường Đại học Lâm nghiệp | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chế phẩm bảo quản gỗ  - Phần 2: Nhóm chế phẩm hòa tan trong dung môi hữu cơ | Xây dựng mới dựa trên quy định tại QCVN 01-188:2018/BNNPTNT và TCVN 8167:2019; Các kết quả nhiệm vụ KHCN cấp NN và cấp Bộ | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Ván dán chịu nước mặn - Yêu cầu kỹ thuật | Xây dựng chấp nhận có bổ sung dựa trên tiêu chuẩn BS 1088:2018 Marine plywood – Requirements; Tiêu chuẩn Úc/New Zealand: AS/NZS 2272:2006 Plywood – Marine; Các kết quả nghiên cứu của Viện KHLNVN. | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tấm phủ mặt Laminates HPL, HPDL - Phần 1: Yêu cầu chung | Xây dựng mới  Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế: 1/ ISO 4586-1:2018; 2/ ISO 4586-2:2018 ; 3/ ISO 4586-3:2018; 4/ ISO 4586-4:2018 ; 5) Các kết quả nghiên cứu KHCN và thực tế sản xuất | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tấm phủ mặt Laminates HPL, HPDL - Phần 2: Phương pháp xác định tính chất | Xây dựng mới  Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế: 1/ ISO 4586-1:2018; 2/ ISO 4586-2:2018 ; 3/ ISO 4586-3:2018; 4/ ISO 4586-4:2018 ; 5) Các kết quả nghiên cứu KHCN và thực tế sản xuất | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tấm phủ mặt Laminates HPL, HPDL - Phần 3: Phân loại và đặc điểm kỹ thuật mỏng | Xây dựng mới  Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế: 1/ ISO 4586-1:2018; 2/ ISO 4586-2:2018 ; 3/ ISO 4586-3:2018; 4/ ISO 4586-4:2018 ; 5) Các kết quả nghiên cứu KHCN và thực tế sản xuất | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tấm phủ mặt Laminates HPL, HPDL - Phần 4: Phân loại và đặc điểm kỹ thuật tấm nén laminates có độ dày lớn hơn 2mm | Xây dựng mới  Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế: 1/ ISO 4586-1:2018; 2/ ISO 4586-2:2018 ; 3/ ISO 4586-3:2018; 4/ ISO 4586-4:2018 ; 5) Các kết quả nghiên cứu KHCN và thực tế sản xuất | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Gỗ sấy - Phần 4: Xác định độ ẩm tấm gỗ bằng ẩm kế điện dung | Xây dựng mới  Chấp nhận có bổ sung theo tiêu chuẩn quốc tế AS/NZS 1080-1:2012: Timber — Methods of test - Method 1: Moisture conten. | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Gỗ biến tính - Phần 1: Phân loại và dán nhãn | Xây dựng mới  Chấp nhận có sửa đổi bổ sung theo tiêu chuẩn GB/T 33022-2016改性木材分类与标识 (Phân loại gỗ biến tính và dán nhãn) | Trường Đại học Lâm nghiệp | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Gỗ biến tính - Phần 2: Gỗ biến tính nhiệt | Xây dựng mới  Chấp nhận có sửa đổi bổ sung theo tiêu chuẩn GB/T 33022-2016改性木材分类与标识 (Phân loại gỗ biến tính và dán nhãn) | Trường Đại học Lâm nghiệp | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Gỗ biến tính - Phần 3: Yêu cầu kỹ thuật của gỗ biến tính dùng làm đồ nội thất | Xây dựng mới  Chấp nhận có sửa đổi bổ sung theo tiêu chuẩn GB/T 33022-2016改性木材分类与标识 (Phân loại gỗ biến tính và dán nhãn) | Trường Đại học Lâm nghiệp | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Thủy lợi, phòng chống thiên tai** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Đánh giá an toàn đê sông | Sửa đổi, bổ sung TCVN 12317:2018 Công trình đê điều - Đánh giá an toàn đê sông | Phòng Thí nghiệm trọng điểm Quốc gia về Động lực học sông biển, Viện KHTL Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình đê điều - Quy trình quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng cống qua đê | Sửa đổi, bổ sung TCVN 8418:2010 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng cống | Viện Kỹ thuật công trình - Trường Đại học Thủy lợi | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu – Kỹ thuật tưới tiết kiệm nước cho lúa, giảm phát thải khí nhà kính (CH4) | Xây dựng mới  Quy trình tưới tiết kiệm nước cho lúa vùng ĐBSH, tiết kiệm nước, giảm phát thải khí nhà kính được Tổng cục Thủy lợi ban hành tại QĐ số 401/QĐ-TCTL-KHCN, ngày 20/9/2018; và một số quy trình tưới tiết kiệm nước cho lúa đã được ban hành trước đây | Viện Nước, tưới tiêu và Môi trường | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình thủy lợi - Yêu cầu đối với hệ thống công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung | Xây dựng mới | Viện Kỹ thuật tài nguyên nước - Trường đại học Thủy lợi | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Nông lâm thủy sản thực phẩm** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Hạt tiêu (đen, trắng và xanh) | Khảo sát thực tế và tham khảo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn và quy định trong nước. Tổng kết thực tiễn; kết quả đánh giá, khảo sát, thử nghiệm, kiểm tra, giám định. | Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thực phẩm – Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen – Phần …: Phương pháp Real-time PCR để phát hiện và định lượng sự kiện chuyển gen DAS-59122-7 ở ngô. | Quantitative PCR method for detection of maize event 59122 (Mazzara et al., 2006). GMO methods: EU data base of reference methods. TCVN7605:2007 (ISO21569:2005): Tiêu chuẩn quốc gia về Thực phẩm - Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen - Phương pháp dựa trên định tính axit nucleic. | Viện Di truyền Nông nghiệp | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thực phẩm – Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen – Phần …: Phương pháp Realtime PCR để phát hiện và định lượng sự kiện chuyển gen DAS-40278-9 ở ngô | Quantitative PCR method for detection of maize event DAS-40278-9 (Savini et al., 2012). GMO methods: EU data base of reference methods. TCVN7605:2007 (ISO21569:2005): Tiêu chuẩn quốc gia về Thực phẩm - Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen - Phương pháp dựa trên định tính axit nucleic. | Viện Di truyền Nông nghiệp | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Xoài sấy dẻo | CODEX STAND | Trung tâm Chất lượng NLTS vùng 6 | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cá rô phi đông lạnh | Philippine National Standard PNS/BAFS 67:2020 Fish and fishery products –Tilapia - Live, fresh chilled and fresh frozen | Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Nước mắm truyền thống | Thực tế sản xuất | Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Thủy sản** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Thức ăn hỗn hợp cho cá hồi (Onchorhynchus mykiss), cá tầm (Acipenser sp). | Xây dựng mới  Kết quả nghiên cứu KHCN | Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Giống cá nước lợ mặn (cá Khế vằn, cá Bè vẩu, cá Nâu, cá Rô biển, cá Song dẹt, cá Dìa bông) - Yêu cầu kỹ thuật | Xây dựng mới  Kết quả nghiên cứu KHCN | Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| 1. **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | | | | | | | | | | | | | |
| **Cơ sở dữ liệu đất đai** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Cơ sở dữ liệu đất đai Quốc gia - Yêu cầu về Cơ sở dữ liệu quan trắc ô nhiễm đất đai | Xây dựng mới (tiêu chuẩn ngành , Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT ) | Tổng cục Quản lý đất đai | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cơ sở dữ liệu đất đai Quốc gia - Yêu cầu về Siêu dữ liệu đất đai | Xây dựng mới (tiêu chuẩn ngành , Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT ) | Tổng cục Quản lý đất đai | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Đo đạc bản đồ - Công nghệ thông tin** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Thông tin địa lý - Dịch vụ đối tượng bản đồ trên web | Xây dựng mới trên cơ sở tham khảo ISO/DIS 19142 | Cục Công nghệ thông tin và dữ liệu TN & MT | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Điều tra địa chất và khoáng sản** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Địa vật lý lỗ khoan – Phần 20: Phương pháp địa chấn thẳng đứng (VSP) | Xây dựng mới (TT số: 02/2011/TT-BTNMT ngày 29/01/2011;Tài liệu tham khảo: giáo trình Địa vật lý giếng khoan, Tiêu chuẩn ngành) | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản: Địa vật lý lỗ khoan – Phần 21: Phương pháp xác định ranh giới lớp theo các phương pháp điện từ | Xây dựng mới (TT số: 02/2011/TT-BTNMT ngày 29/01/2011;Tài liệu tham khảo: giáo trình Địa vật lý giếng khoan, Tiêu chuẩn ngành) | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Địa vật lý lỗ khoan – Phần 22: Phương pháp xác định ranh giới lớp theo các phương pháp phóng xạ | Xây dựng mới (TT số: 02/2011/TT-BTNMT ngày 29/01/2011;Tài liệu tham khảo: giáo trình Địa vật lý giếng khoan, Tiêu chuẩn ngành) | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Địa vật lý lỗ khoan – Phần 23: Phương pháp xây dựng thiết đồ địa vật lý | Xây dựng mới (TT số: 02/2011/TT-BTNMT ngày 29/01/2011;Tài liệu tham khảo: giáo trình Địa vật lý giếng khoan, Tiêu chuẩn ngành) | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Địa vật lý lỗ khoan – Phần 24: Phương pháp điện từ tần số cao | Xây dựng mới (TT số: 02/2011/TT-BTNMT ngày 29/01/2011;Tài liệu tham khảo: giáo trình Địa vật lý giếng khoan, Tiêu chuẩn ngành) | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Địa vật lý lỗ khoan – Phần 25: Phương pháp kích hoạt phóng xạ | Xây dựng mới (TT số: 02/2011/TT-BTNMT ngày 29/01/2011;Tài liệu tham khảo: giáo trình Địa vật lý giếng khoan, Tiêu chuẩn ngành) | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Địa vật lý lỗ khoan – Phần 26: Phương pháp xác định hàm lượng phóng xạ (K, U, Th) theo phổ gamma | Xây dựng mới (TT số: 02/2011/TT-BTNMT ngày 29/01/2011;Tài liệu tham khảo: giáo trình Địa vật lý giếng khoan, Tiêu chuẩn ngành) | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản – Phần 1: Phương pháp đo từ biển theo tàu | Xây dựng mới (TT Số: 56/2013/TT-BTNMT ngày 31/12/2013, giáo trình thăm dò từ, Quy phạm thăm dò từ) | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản – Phần 2: Phương pháp đo và hiệu chỉnh biến thiên từ biển | Xây dựng mới (TT Số: 56/2013/TT-BTNMT ngày 31/12/2013, giáo trình thăm dò từ, Quy phạm thăm dò từ) | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản – Phần 3: Phương pháp lập bản đồ dị thường từ biển | Xây dựng mới (TT Số: 56/2013/TT-BTNMT ngày 31/12/2013, giáo trình thăm dò từ, Quy phạm thăm dò từ) | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Đất, đá quặng đồng - Phần 1: Xác định hàm lượng sắt tổng (TFe) – Phương pháp chuẩn độ bicromat | Xây dựng mới, Tiêu chuẩn ngành T.C.N .06 – I PTH/94 | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Đất, đá quặng đồng - Phần 2: Xác định Lưu huỳnh (S) – Phương pháp khối lượng | Xây dựng mới, Tiêu chuẩn ngành TCN. 06 -IV PTH/94 | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Đất, đá quặng đồng - Phần 3: Xác định hàm lượng titan (TiO2) – Phương pháp đo quang | Xây dựng mới, Tiêu chuẩn ngành TCN. 01 -II PTH/94 | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Đất, đá quặng đồng - Phần 4: Xác định hàm lượng silic (SiO2) – Phương pháp khối lượng | Xây dựng mới, Tiêu chuẩn ngành TCN. 01 -II PTH/94 | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Đất, đá quặng đồng - Phần 5: Xác định hàm lượng canxi (CaO) – Phương pháp chuẩn độ complexon | Xây dựng mới, Tiêu chuẩn ngành TCN. 01 –VII PTH/94 | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Đất, đá quặng đồng - Phần 6: Xác định hàm lượng magiê (MgO)– Phương pháp chuẩn độ complexon | Xây dựng mới, Tiêu chuẩn ngành TCN. 01 –VIII PTH/94 | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Đất, đá quặng antimon- Phần 1: Xxác định hàm lượng antimon (Sb)- phương pháp oxy hóa – khử với chất chuẩn là kali bromat | Xây dựng mới, Tiêu chuẩn ngành TCN. 07 – I PTH/94 | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Đất, đá quặng antimon - Phần 2: Xác định hàm lượng lưu huỳnh (S) - phương pháp khối lượng | Xây dựng mới, Tiêu chuẩn ngành TCN. 07 – II PTH/94 | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Đất, đá quặng antimon - Phần 3: Xác định hàm lượng Asen (As) - phương pháp oxy hóa – khử với chất chuẩn là kali bromat | Xây dựng mới, Tiêu chuẩn ngành TCN. 07 – I PTH/94 | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Đất, đá quặng antimon - Phần 4: Xác định hàm lượng chì (Pb)- Phương pháp hấp thụ nguyên tử | Xây dựng mới, Tiêu chuẩn ngành TCN. 07 – I PTH/94 | Tổng cục ĐC và KSVN | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Quan trắc khí tượng thủy văn** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Quan trắc khí tượng thủy văn - Phần 18: Điều tra lũ vùng sông không ảnh hưởng thủy triều | Xây dựng mới trên cơ sở tham khảo Quy phạm điều tra lũ vùng sông không ảnh hưởng thủy triều (94 TCN 16-99) | Liên đoàn Khảo sát khí tượng thủy văn | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Công trình quan trắc khí tượng thủy văn** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Công trình quan trắc khí tượng thủy văn - Phần 7: Bảo quản, bảo dưỡng công trình và phương tiện quan trắc KTTV | Xây dựng mới trên cơ sở tham khảo Quy phạm bảo dưỡng, bảo quản phương tiện và công trình đo đạc thủy văn (94 TCN 15-97) và Quy phạm Bảo dưỡng, bảo quản phương tiện đo khí tượng (94-TCN 22-2000) | Trung tâm Quan trắc khí tượng thủy văn | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| 1. **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | | | | | | | | | | | | | |
| **Công nghệ thông tin** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Thu thập dữ liệu, phân tích web phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá- yêu cầu từ vựng và dịch vụ | Xây dựng trên cơ sở ISO 19731:2017 Digital analytics and web analyses for purposes of market, opinion and social research - Vocabulary and service requirements | Cục Tin học hóa | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Các khái niệm và thuật ngữ trí tuệ nhân tạo | Xây dựng trên cơ sở ISO/IEC FDIS 22989: 2022 Information Technology - Artificial Intelligence - Artificial Intelligence  Concepts And Terminology | Viện Công nghiệp phần mềm và Nội dung số Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Tổng quan về tính đáng tin cậy trong trí tuệ nhân tạo | Xây dựng trên cơ sở ISO/IEC TR 24028:2020 Information technology - Artificial intelligence - Overview of trustworthiness in artificial intelligence | Viện Công nghiệp phần mềm và Nội dung số Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Các trường hợp sử dụng điển hình | Xây dựng trên cơ sở [ISO/IEC TR 24030:2021](https://www.iso.org/standard/77610.html) Information technology - Artificial intelligence (AI) - Use cases | Viện Công nghiệp phần mềm và Nội dung số Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Các phương pháp tính toán cho các hệ thống AI | Xây dựng trên cơ sở [ISO/IEC TR 24372:2021](https://www.iso.org/standard/78508.html) Information technology - Artificial intelligence (AI) - Overview of computational approaches for AI systems | Viện Công nghiệp phần mềm và Nội dung số Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Trí tuệ nhân tạo - Quy trình vòng đời và yêu cầu chất lượng - Phần 1: Mô hình Meta chất lượng | Xây dựng trên cơ sở DIN SPEC 92001-1 Artificial Intelligence - Life Cycle Processes and Quality Requirements - Part 1: Quality Metamodel | Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Trí tuệ nhân tạo - Quy trình vòng đời và yêu cầu chất lượng - Phần 2: Độ bền vững | Xây dựng trên cơ sở DIN SPEC 92001-2 Artificial Intelligence – Life Cycle Processes and Quality Requirements – Part 2: Robustness | Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Internet vạn vật (IoT) - Yêu cầu của nền tảng trao đổi dữ liệu IoT cho các dịch vụ IoT khác nhau | Xây dựng trên cơ sở [ISO/IEC 30161:2020](https://www.iso.org/standard/53281.html)  Internet of Things (IoT) - Requirements of IoT data exchange platform for various IoT services | Viện Công nghiệp phần mềm và Nội dung số Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Internet vạn vật (IoT) - Phương pháp luận về độ tin cậy của hệ thống/dịch vụ IoT | Xây dựng trên cơ sở [ISO/IEC 30147:2021](https://www.iso.org/standard/53267.html) Information technology - Internet of things - Methodology for trustworthiness of IoT system/service) | Viện Công nghiệp phần mềm và Nội dung số Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công nghệ thông tin - Kiến trúc tham chiếu dữ liệu lớn - Phần 3: Kiến trúc tham chiếu | Xây dựng trên cơ sở ISO/IEC 20547-3 Information technology - Big data reference architecture - Part 3: Reference architecture | Viện Công nghiệp phần mềm và Nội dung số Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công nghệ thông tin - Kiến trúc tham chiếu dữ liệu lớn - Phần 1: Khung và quy trình ứng dụng | Xây dựng trên cơ sở ISO/IEC 20547-1 Information technology - Big data reference architecture - Part 1: Framework and application process | Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công nghệ thông tin - Kiến trúc tham chiếu dữ liệu lớn - Phần 2: Bảo mật và quyền riêng tư | Xây dựng trên cơ sở ISO/IEC 20547-4 Information technology - Big data reference architecture - Part 4: Security and privacy | Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tiêu chuẩn quốc gia - Đô thị thông minh - Hướng dẫn thiết lập mô hình liên thông dữ liệu | Sửa đổi TCVN 12137:2017 (PAS 182:2014) theo SO/IEC 30182:2017, Smart city concept model - Guidance for establishing a model for data interoperability | Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Kỹ thuật bảo mật - Mở rộng sang ISO / IEC 27001 và ISO / IEC 27002 để quản lý thông tin quyền riêng tư - Yêu cầu và hướng dẫn | Xây dựng trên cơ sở ISO/IEC 27701:2019 Security techniques — Extension to ISO/IEC 27001 and ISO/IEC 27002 for privacy information management — Requirements and guidelines | Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Viễn thông** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Tiêu chuẩn quốc gia - Đô thị thông minh - Hướng dẫn thiết lập khung ra quyết định đối với chia sẻ dữ liệu và dịch vụ thông tin | Xây dựng trên cơ sở BSI PAS 183:2017 Smart cities - Guide to establishing a decision-making framework for sharing data and information services | Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tiêu chuẩn quốc gia về khung dữ liệu mở trong đô thị thông minh | Xây dựng trên cơ sở ITU-T Y.4461:2020 Framework of open data in smart cities | Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Phát thanh truyền hình** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Tín hiệu phát thanh số mặt đất công nghệ DVB+-Yêu cầu kỹ thuật | Xây dựng trên cơ sở EBU –Tech 3391 và ETSI TS 103461 | Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| 1. **BỘ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH** | | | | | | | | | | | | | |
| **Di sản văn hóa** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Bảo tồn di sản văn hóa – Hướng dẫn thiết kế tủ trưng bày và lưu giữ hiện vật – Phần 1: Yêu cầu chung | Xây dựng mới trên cơ sở chấp nhận tương đương BS EN 15999-1:2014 | Cục Di sản văn hóa | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| 1. **BỘ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | |
| **Vật liệu xây dựng** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Cấp phối tái chế từ chất thải rắn xây dựng làm lớp móng đường giao thông đô thị - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | Xây dựng mới | Trường Đại học Xây dựng Hà Nội | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Xi măng - Yêu cầu kỹ thuật | Tham khảo EN 197-1 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Xi măng - Đánh giá sự phù hợp | Tham khảo EN 197-2 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Xi măng - Phương pháp thử -Xác định cường độ | Tham khảo BS EN 196–1 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Xi măng - Phương pháp thử -Xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích | Tham khảo BS EN 196–3 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Xi măng - Phương pháp thử - Định lượng thành phần cấu tử | Tham khảo BS EN 196-4 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Xi măng - Phương pháp thử - Thử nghiệm độ bền puzolan cho xi măng puzolan | Tham khảo BS EN 196-5 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu | Soát xét TCVN 4787:2009  Tham khảo BS EN 196-7 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Xi măng - Phương pháp thử -Xác định hàm lượng crom (VI) hòa tan trong nước | Tham khảo BS EN 196-10 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Xi măng - Phương pháp thử -Xác định nhiệt thủy hóa bằng phương pháp đo nhiệt lượng dẫn truyền đẳng nhiệt | Tham khảo BS EN 196-11 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vật liệu cách nhiệt dạng tấm - Phương pháp xác định khối lượng thể tích và kích thước | Tham khảo ASTM C303 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vật liệu cách nhiệt dạng ống - Phương pháp xác định khối lượng thể tích và kích thước | Tham khảo ASTM C302 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vật liệu cách nhiệt - Phương pháp xác định độ bền nén | Tham khảo ASTM C165 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bông khoáng cách nhiệt dạng cuộn và dạng ống - Yêu cầu kỹ thuật | Tham khảo ASTM C592 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bông khoáng cách nhiệt dạng tấm và khối - Yêu cầu kỹ thuật | Tham khảo ASTM C612 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bông khoáng cách nhiệt - Phương pháp xác định độ hấp thụ hơi nước | Tham khảo ASTM C1104 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 1: Vữa trát | Tham khảo EN 998-1:2016 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 2: Vữa xây | Tham khảo EN 998-2:2016 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng, Phần 1 - Xác định kích thước hạt cốt liệu | Tham khảo EN 1015-1 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng, Phần 2 - Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử | Tham khảo EN 1015-2 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng, Phần 3 - Xác định độ lưu động của hỗn hợp vữa (phương pháp bàn dằn) | Tham khảo EN 1015-3 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng, Phần 4 - Xác định độ lưu động của hỗn hợp vữa (phương pháp kim xuyên) | Tham khảo EN 1015-4 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng, Phần 6 - Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp vữa | Tham khảo EN 1015-6 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng, Phần 7 - Xác định hàm lượng khí trong hỗn hợp vữa | Tham khảo EN 1015-7 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng, Phần 9 - Xác định thời gian bắt đầu đông kết của hỗn hợp vữa | Tham khảo EN 1015-9 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng, Phần 10 - Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn | Tham khảo EN 1015-10 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng, Phần 11 - Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn | Tham khảo EN 1015-11 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng, Phần 12 - Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền | Tham khảo EN 1015-12 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng, Phần 17 - Xác định hàm lượng clo hòa tan trong nước của hỗn hợp vữa | Tham khảo EN 1015-17 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vữa xây dựng, Phần 18 - Xác định độ hút nước mẫu vữa đã đóng rắn | Tham khảo EN 1015-18 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu – Các quy định chung trong thử nghiệm – Phần 1. Phương pháp lấy mẫu | Tham khảo EN 932-1 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu – Các quy định chung trong thử nghiệm – Phần 2. Phương pháp rút gọn mẫu trong phòng thí nghiệm | Tham khảo EN 932-2 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu – Các quy định chung trong thử nghiệm – Phần 5. Các thiết bị chung và hiệu chuẩn | Tham khảo EN 932-5 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu – Thí nghiệm các tính chất hình học – Phần 1. Xác định thành phần hạt - Phương pháp sàng | Tham khảo EN 933-1 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu – Thí nghiệm các tính chất hình học – Phần 2. Xác định thành phần hạt – Sàng thí nghiệm, kích thước danh định mắt sàng | Tham khảo EN 933-2 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu – Thí nghiệm các tính chất hình học – Phần 4. Xác định hình dạng hạt – Chỉ số hình dạng | Tham khảo EN 933-4 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu – Thí nghiệm các tính chất hình học – Phần 9. Đánh giá hạt mịn – Thí nghiệm methylene blue | Tham khảo EN 933-9 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu – Thí nghiệm các tính chất cơ lý - Phần 2. Xác định độ mài mòn va đập Los Angeles | Tham khảo EN 1097-2 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu – Thí nghiệm các tính chất cơ lý - Phần 3. Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng | Tham khảo EN 1097-3 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu – Thí nghiệm các tính chất cơ lý - Phần 5. Xác định độ ẩm bằng phương pháp sấy khô | Tham khảo EN 1097-5 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu – Thí nghiệm các tính chất cơ lý - Phần 6. Xác định khối lượng riêng và độ hút nước | Tham khảo EN 1097-6 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu – Thí nghiệm tính chất nhiệt và thời tiết - Phần 4. Xác định độ co ngót khô | Tham khảo EN 1367-4 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cốt liệu – Thí nghiệm các tính chất hóa học - Phần 1. Các thí nghiệm phân tích hóa | Tham khảo EN 1744-1 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Kết cấu và Công nghệ xây dựng** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Tổ chức và số hóa thông tin về nhà và công trình dân dụng, bao gồm mô hình hóa thông tin công trình (BIM) – Quản lý thông tin sử dụng Mô hình hóa thông tin công trình – Phần 1: Khái niệm và nguyên tắc | ISO 19650-1:2018 | Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Tổ chức và số hóa thông tin về nhà và công trình dân dụng, bao gồm mô hình hóa thông tin công trình (BIM) – Quản lý thông tin sử dụng Mô hình hóa thông tin công trình – Phần 2: Phân phối thông tin trong các giai đoạn của Dự án | ISO 19650-2:2018 | Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình xây dựng – Tổ chức thông tin về công trình xây dựng – Phần 2: khung phân loại | ISO 12006-2:2015 | Viện Kinh tế Xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bê tông cốt sợi tính năng siêu cao (UHPC) – Yêu cầu kỹ thuật và Phương pháp thử | - AFNOR-NF P18-470 “Concrete- Ultra- High performance fibre reinforced concteye- Specification and conforminity”. France standard, 100 pages (bản tiếng anh);  - ASTM C1856/C1856M: 2017, Standard Practice for Fabricating and Testing Specimens of Ultra-High Performance Concrete, ASTM International, 4 pages (bản tiếng anh);  - FHWA-HRT-18-036 Properties and Behavior of UHPC-Class Materials, 170 pages (bản tiếng anh). | Hội Bê tông Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bê tông cốt sợi tính năng siêu cao (UHPC) – Yêu cầu thiết kế kết cấu | Tiêu chuẩn Quốc gia Pháp về thiết kế Kết cấu: NF P18- 710- 2016: “National Addition to Eurocode 2 - Design of Concrete Structures: Specific Rules for Ultra-High Performance Fiber-Reinforced Concrete (UHPFRC)”.  Tiêu chuẩn quốc gia Hàn Quốc- K- UHPC- 2016 về Chỉ dẫn thiết kế kết cấu UHPC.  Tiêu chuẩn ACF-Asian Concrete Federation (dự thảo lần 4): Phần II: Thiết kế kết cấu UHPC (sẽ xuất bản Quý 1/ 2020).  ACI 239 C- 2019. Structural Design of UHPC-2019. | Hội Bê tông Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Bê tông cốt sợi tính năng siêu cao (UHPC) – Thi công và nghiệm thu | NF P18-470 standard: “Ultra High Performance Fiber Reinforced Concrete - Specifications, Performance, Production and Conformity”, published in July 2016.  NF P18-710 standard: “National Addition to Eurocode 2 - Design of Concrete Structures: Specific Rules for Ultra-High Performance Fiber-Reinforced Concrete (UHPFRC)”.  NF P18-451 standard, December 2018: Concrete - Execution of concrete structures - Specific rules for UHPRFC (Bétons - Exécution des structures en béton - Règles spécifiques pour les BFUP). | Hội Bê tông Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Kiến trúc** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Công trình xanh - Hướng dẫn thiết kế - Phần 2: Nhà Chung cư | Xây dựng mới | Viện Kiến trúc quốc gia | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Toà án nhân dân - Tiêu chuẩn thiết kế - Phần 2: Toà án nhân dân cấp huyện | Xây dựng mới | Viện Kiến trúc quốc gia | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Khách sạn | Soát xét, bổ sung TCVN 5065:1990 | Viện Kiến trúc quốc gia | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế | Soát xét, bổ sung TCVN 4451:2012 | Viện Kiến trúc quốc gia | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế | Soát xét, bổ sung TCVN 4319:2012 | Viện Kiến trúc quốc gia | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Trường dạy nghề | Soát xét, bổ sung TCVN 9210:2012 | Viện Kiến trúc quốc gia | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Trường trung cấp chuyên nghiệp | Soát xét, bổ sung TCVN 4602:2012 | Viện Kiến trúc quốc gia | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Thuật ngữ và định nghĩa** | | | | | | | | | | | | |  |
|  |  | | | Lập hồ sơ kỹ thuật - Từ vựng | Soát xét, bổ sung TCVN 9256:2012  Tham khảo ISO 10209:2012 - Technical product documentation- Vocabulary- Terms relating to technical drawings, product definition and related documentation;  Tham khảo ISO/FDIS 10209 - Technical product documentation - Vocabulary - Terms relating to technical drawings, product definition and related documentation | Viện Kiến trúc quốc gia | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cách nhiệt - Điều kiện truyền nhiệt và các đặc tính của vật liệu - Từ vựng | Soát xét, bổ sung TCVN 9312:2012  Tham khảo ISO 9251:1987 - Thermal insulation - Heat transfer conditions and properties of materials - Vocabulary;  Tham khảo ISO 9229:2020 - Thermal insulation – Vocabulary | Viện Kiến trúc quốc gia | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Cách nhiệt - Các đại lượng vật lý và định nghĩa | Soát xét, bổ sung TCVN 9313:2012  Tham khảo ISO 7345:2018 - Thermal performance of buildings and building components - Physical quantities and definitions;  Tham khảo ISO 9229:2020 - Thermal insulation – Vocabulary | Viện Kiến trúc quốc gia | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Hạ tầng kỹ thuật** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Cấp nước bên trong nhà và công trình- yêu cầu thiết kế | Soát xét TCVN 4513: 1988 | Viện Kiến trúc quốc gia | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thoát nước bên trong nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế | Soát xét TCVN 4474: 1987 | Viện Kiến trúc quốc gia | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Tiết kiệm năng lượng** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Xác định nhiệt trở của sản phẩm và vật liệu xây dựng ở trạng thái ổn định và các đặc tính liên quan bằng thiết bị đo dòng nhiệt | Tham khảo ISO 8301 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Xác định nhiệt trở của sản phẩm và vật liệu xây dựng ở trạng thái ổn định và các đặc tính liên quan bằng thiết bị đo đĩa nóng được bảo vệ | Tham khảo ISO 8302 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Xác định độ lọt khí trong công trình | Tham khảo ISO 9972 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hệ số phản xạ năng lượng mặt trời (SRI) cho vật liệu | Tham khảo ASTM E1980 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hiệu suất năng lượng cho hệ thống cửa | Tham khảo ISO 18292 | Viện Vật liệu xây dựng | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Kiểm toán năng lượng – Phần 1: Yêu cầu chung | Xây dựng mới;  Tham khảo BS EN 16247-1, EN ISO 50001:2011, ISO 50002, ISO 52000, CEN/TR 15615:2008, EN 15232, ISO 52016-1,2, EN 15217, TCVN BS EN 16247-2 | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hiệu quả năng lượng của tòa nhà – Các chỉ số yêu cầu về hiệu quả năng lượng thành phần của tòa nhà liên quan đến cân bằng năng lượng nhiệt và đặc tính bộ phận tòa nhà – Phần 1: Tổng quan các lựa chọn | Xây dựng mới;  Tham khảo ISO 52018-1:2017, ISO 6946, ISO 13789, CEN/TS 16628, CEN/TS 16629, [ISO 15099](https://www.iso.org/obp/ui/#iso:std:iso:15099:en), [ISO 18292](https://www.iso.org/obp/ui/#iso:std:iso:18292:en),... | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hiệu quả năng lượng của tòa nhà – Các chỉ số yêu cầu về hiệu quả năng lượng thành phần của tòa nhà liên quan đến cân bằng năng lượng nhiệt và đặc tính bộ phận tòa nhà – Phần 2: Giải thích và chứng minh cho Phần 1 | Xây dựng mới;  Tham khảo ISO/TR 52018-2:2017, ISO 6946, ISO 13789, CEN/TS 16628, CEN/TS 16629, [ISO 15099](https://www.iso.org/obp/ui/#iso:std:iso:15099:en), [ISO 18292](https://www.iso.org/obp/ui/#iso:std:iso:18292:en),... | Viện Khoa học công nghệ XD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Hệ thống kỹ thuật công trình** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Hệ thống lắp đặt điện hạ áp – Phần 7-701: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt – Khu vực có bồn tắm hoặc vòi hoa sen | Soát xét TCVN 7447-7-701:2011 (IEC 60364-7-701:2006) | Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 7-714: yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt - hệ thống lắp đặt dùng cho chiếu sáng bên ngoài | Soát xét TCVN 7447-7-714:2011 (IEC 60364-7-714:1999) | Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 7-715: yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt - hệ thống lắp đặt dùng cho chiếu sáng bằng điện áp cực thấp | Soát xét TCVN 7447-7-715:2011 (IEC 60364-7-715:1996) | Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hệ thống lắp đặt điện hạ áp – Phần 7-702: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt – Bể bơi và đài phun nước | Xây dựng mới | Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hệ thống lắp đặt điện hạ áp – Phần 8-1: Các khía cạnh vận hành – Hiệu quả năng lượng | Xây dựng mới | Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hệ thống lắp đặt điện hạ áp – Phần 8-2: Các khía cạnh vận hành – Hệ thống lắp đặt điện hạ áp đối với các nguồn phát điện của hộ phụ tải | Xây dựng mới | Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hệ thống lắp đặt điện hạ áp – Phần 8-3: Các khía cạnh vận hành – Vận hành hệ thống lắp đặt điện đối với các nguồn phát điện của hộ phụ tải | Xây dựng mới | Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Môi trường** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Thiết kế các công trình xử lý nước thải tại chỗ | Xây dựng mới | Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Trắc đạc công trình** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Quy trình kỹ thuật xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học | Soát xét TCVN 9360:2012 | Viện KHCNXD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Nhà và công trình dạng tháp – Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa | Soát xét TCVN 9400:2012 | Viện KHCNXD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Nhà và công trình xây dựng - Xác định chuyển dịch ngang bằng phương pháp trắc địa | Soát xét TCVN 9399: 2012 | Viện KHCNXD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình | Soát xét TCVN 9401: 2012 | Viện KHCNXD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hệ mặt dựng nhôm kính – Tiêu chuẩn kỹ thuật | JGJ 102-2003 "Hệ tường kính và các quy định kỹ thuật" (Glass curtain wall engineering and technical specifications) | Viện KHCNXD | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| 1. **BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ** | | | | | | | | | | | | | |
| **Công nghệ thông tin** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Các cuộc tấn công an toàn vật lý, kỹ thuật giảm thiểu và yêu cầu an toàn (ISO/IEC TS 30104:2015) | Xây dựng mới trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC TS 30104:2015 “*Information Technology - Security Techniques - Physical Security Attacks, Mitigation Techniques and Security Requirements*” | Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Quản lý khoá - Phần 4: Cơ chế dựa trên bí mật yếu - Bổ sung 1: Thỏa thuận khóa xác thực bằng mật khẩu không cân bằng với hệ thống mật mã dựa trên định danh (ISO/IEC 11770-4:2017/AMD 1:2019) | Xây dựng bổ sung thêm nội dung trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 11770-4:2017/AMD 1:2019 “*Information technology - Security techniques - Key management - Part 4: Mechanisms based on weak secrets - Amendment 1: Unbalanced Password-Authenticated Key Agreement with Identity-Based Cryptosystems (UPAKA-IBC)*” | Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Quản lý khoá - Phần 4: Cơ chế dựa trên bí mật yếu - Bổ sung 2: Thỏa thuận khóa xác thực bằng mật khẩu có khả năng chống rò rỉ với các bí mật được lưu trữ bổ sung (ISO/IEC 11770-4:2017/AMD 2:2021) | Xây dựng bổ sung thêm nội dung trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 11770-4:2017/AMD 2:2021 “*Information technology - Security techniques - Key management - Part 4: Mechanisms based on weak secrets - Amendment 2: Leakage-resilient password-authenticated key agreement with additional stored secrets*” | Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Quản lý khoá - Phần 6: Dẫn xuất khóa (ISO/IEC 11770-6:2016) | Xây dựng mới trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 11770-6:2016 “*Information technology - Security techniques - Key management - Part 6: Key derivation*” | Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **An toàn thông tin** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | An toàn thông tin - Kỹ thuật an toàn - Quản lý khoá - Phần 7: Xác thực trao đổi khóa dựa trên mật khẩu đa miền (ISO/IEC 11770-7:2021) | Xây dựng mới trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 11770-7:2021 “*Information security - Key management - Part 7: Cross-domain password-based authenticated key exchange*” | Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | An toàn thông tin - Xác thực thực thể ẩn danh - Phần 3: Cơ chế dựa trên chữ ký số mù (ISO/IEC 20009-3:2022) | Xây dựng mới trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 20009-3:2022 “*Information security - Anonymous entity authentication - Part 3: Mechanisms based on blind signatures*” | Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | An toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ quyền riêng tư - Các chức năng không thể khai thác được về mặt vật lý - Phần 1: Yêu cầu an toàn (ISO/IEC 20897-1:2020) | Xây dựng mới trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 20897-1:2020 “*Information security, cybersecurity and privacy protection - Physically unclonable functions - Part 1: Security requirements*” | Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | An toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ quyền riêng tư - Các chức năng không thể khai thác được về mặt vật lý - Phần 2: Phương pháp thử nghiệm và đánh giá (ISO/IEC 20897-2:2022) | Xây dựng mới trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 20897-2:2022 “*Information security, cybersecurity and privacy protection - Physically unclonable functions - Part 2: Test and evaluation methods*” | Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | An toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ quyền riêng tư - Yêu cầu đối với năng lực của các phòng thử nghiệm và đánh giá an toàn thông tin - Phần 1: Đánh giá theo ISO/IEC 15408 (ISO/IEC TS 23532-1:2021) | Xây dựng mới trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC TS 23532-1:2021 “*Information security, cybersecurity and privacy protection - Requirements for the competence of IT security testing and evaluation laboratories - Part 1: Evaluation for ISO/IEC* *15408*” | Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | An toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ quyền riêng tư - Yêu cầu đối với năng lực của các phòng thử nghiệm và đánh giá an toàn thông tin - Phần 2: Thử nghiệm theo ISO/IEC 19790 (ISO/IEC TS 23532-2:2021) | Xây dựng mới trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC TS 23532-2:2021 “*Information security, cybersecurity and privacy protection - Requirements for the competence of IT security testing and evaluation laboratories - Part 2: Testing for ISO/IEC 19790*” | Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | An toàn thông tin - Thuật toán mật mã - Phần 7: Mã khối có khả năng điều chỉnh (ISO/IEC 18033-7:2022) | Xây dựng mới trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 18033-7:2022 “*Information security - Encryption algorithms - Part 7: Tweakable block ciphers*” | Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | An toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ quyền riêng tư – Bảo vệ thông tin sinh trắc học | Xây dựng mới trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 24745:2022 “*Information security, cybersecurity and privacy protection – Biometric information protection”* | Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| 1. **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | | | | | | | | | | | | |
| **Chất lượng nước** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Chất lượng nước - Xác định orthophosphate và tổng phosphor bằng phân tích dòng (FIA và CFA). Phần 1: Phương pháp phân tích dòng gián đoạn (FIA) | Chấp nhận  ISO 15681-1:2003 | TCVN/TC 147 Chất lượng nước | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng nước - Xác định orthophosphat và tổng phospho bằng phân tích dòng (FIA và CFA). Phần 2: Phương pháp phân tích dòng liên tục (CFA) | Chấp nhận  ISO 15681-2:2018 | TCVN/TC 147 Chất lượng nước | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng nước - Xác định tổng cacbon hữu cơ (TOC), cacbon hữu cơ hòa tan (DOC), tổng nitơ liên kết (TNb) và nitơ liên kết bị hòa tan (DNb) sau khi đốt cháy oxy hóa xúc tác nhiệt độ cao | Chấp nhận  ISO 20236:2018 | TCVN/TC 147 Chất lượng nước | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng nước - Phương pháp lớp nhiều chất – Phần 1: Tiêu chí để nhận dạng các chất mục tiêu bằng sắc ký khí và sắc ký lỏng kết hợp khối phổ | Chấp nhận  ISO 21253-1:2019 | TCVN/TC 147 Chất lượng nước | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng nước - Phương pháp nhóm nhiều chất – Phần 2: Tiêu chí để định lượng các chất hữu cơ bằng phân tích lớp nhiều chất | Chấp nhận  ISO 21253-2:2019 | TCVN/TC 147 Chất lượng nước | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng nước - Xác định phần hòa tan của một số chất dược phẩm hoạt tính. sản phẩm chuyển dạng và các chất hữu cơ khác trong nước và nước thải đã xử lý – Phương pháp sắc ký lỏng hiệu suất cao và khối phổ (HPLC-MS /MS hoăc HRMS) sau khí bơm trực tiếp | Chấp nhận  ISO 21676:2018 | TCVN/TC 147 Chất lượng nước | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Chất lượng không khí** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Chất lượng không khí - Xác định hợp chất nitơ hữu cơ trong không khí sử dụng sắc ký lỏng và khối phổ - Phần 1: isoxyanat dùng dẫn xuất dibulamin | Chấp nhận  ISO 17734-1:2013 | TCVN/TC 146 Chất lượng không khí | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng không khí - Xác định hợp chất nitơ hữu cơ trong không khí sử dụng sắc ký lỏng và khối phổ - Phần 2: amin và aminoisoxyanat dùng dẫn xuất dibulamin và etyl cloroform | Chấp nhận  ISO 17734-2:2013 | TCVN/TC 146 Chất lượng không khí | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng không khí - Phương pháp xác định canxi. magie. kali. natri trong cặn lắng ướt trong không khí bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử. | Chấp nhận  ASTM D5086-20 | TCVN/TC 146 Chất lượng không khí | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng không khí - Phương pháp lấy mẫu khí thải của các nguồn đốt và nguồn tĩnh để xác định hydrocyanua | Chấp nhận  ASTM D7295-18 | TCVN/TC 146 Chất lượng không khí | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Chất lượng đất** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Chất lượng đất - Quy trình ngâm chiết để thử nghiệm hóa học và độc sinh thái của đất và các vật liệu tương tự - Phần 1: Thử theo mẻ sử dụng tỉ lệ chất lỏng với chất rắn là 2 l/kg chất khô | Chấp nhận  ISO 21268-1:2019 | TCVN/TC 190 Chất lượng đất | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng đất - Quy trình ngâm chiết để thử nghiệm hóa học và độc sinh thái của đất và các vật liệu tương tự - Phần 2: Phép thử theo mẻ sử dụng tỷ lệ rắn lỏng là 10 l/kg chất khô | Chấp nhận  ISO 21268-2:2019 | TCVN/TC 190 Chất lượng đất | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng đất - Quy trình ngâm chiết để thử nghiệm hóa học và độc sinh thái của đất và các vật liệu tương tự - Phần 3: phép thử giám sát thẩm thấu | Chấp nhận  ISO 21268-3:2019 | TCVN/TC 190 Chất lượng đất | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng đất - Quy trình ngâm chiết để thử nghiệm hóa học và độc sinh thái của đất và các vật liệu tương tự - Phần 4: Ảnh hưởng của pH lên quá trình ngâm chiết có bổ sung axit/bazơ | Chấp nhận  ISO 21268-4:2019 | TCVN/TC 190 Chất lượng đất | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Phương pháp thử xác định Bisphenol A trong đất. bùn và chất rắn sinh học bằng phương pháp chiết sử dụng chiết chất lỏng có áp suất và được phân tích bằng phương pháp sắc ký lỏng/phép đo khối phổ | Chấp nhận  ASTM D7858-13(2018) | TCVN/TC 190 Chất lượng đất | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng đất - Phương pháp thử xác định các hợp chất đa lượng trong đất bằng phương pháp sắc kí lỏng khối phổ (LC/MS/MS) | Chấp nhận  ASTM D7968-17a | TCVN/TC 190 Chất lượng đất | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng đất - Phương pháp phân tích TPs trong đất bằng cách theo dõi nhiều phản ứng sắc kí lỏng/khối phổ (LC/MS/MS) | Chấp nhận  ASTM D8310-20 | TCVN/TC 190 Chất lượng đất | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng đất - Quy trình kỹ thuật về Phương pháp xác định Thiogiglycol trong đất sử dụng chiết chất lỏng có áp suất bằng theo dõi phản ứng đơn theo phương pháp LC/MS/MS | Chấp nhận  ASTM E2787-11(2016) | TCVN/TC 190 Chất lượng đất | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất lượng đất - Phương pháp thử xác định (Tri-n-butyl)-n-tetradecylphosphonium clorua (TTPC) trong đất bằng cách theo dõi nhiều phản ứng sắc ký lỏng/phép đo khối phổ (LC/MS/MS) | Chấp nhận ASTM  D8018-15(2020) | TCVN/TC 190 Chất lượng đất | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Chất thải rắn** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Chất thải rắn - Quy trình kỹ thuật về phương pháp lập Dữ liệu môi trường liên quan đến hoạt động quản lý chất thải: lập kế hoạch và thực hiện việc đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng | Chấp nhận  ASTM D5283-18 | TCVN/TC 200 Chất thải rắn | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất thải rắn - Phương pháp lập dữ liệu môi trường liên quan tới các hoạt động quản lý chất thải: Xây dựng các mục tiêu về chất lượng dữ liệu | Chấp nhận  ASTM D5792-10(2015) | TCVN/TC 200 Chất thải rắn | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất thải rắn - Hướng dẫn lựa chọn dụng cụ lấy mẫu dành cho các hoạt động thu thập số liệu của chất thải và môi trường bị ô nhiễm | Chấp nhận  ASTM D6232-16 | TCVN/TC 200 Chất thải rắn | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất thải rắn - Hướng dẫn tạo số liệu về môi trường liên quan đến các hoạt động quản lý chất thải: Lựa chọn và tối ưu hóa thiết kế lấy mẫu | Chấp nhận  ASTM D6311-98(2014) | TCVN/TC 200 Chất thải rắn | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất thải rắn - Hướng dẫn lấy mẫu phụ phòng thí nghiệm của phương tiện liên quan đến hoạt động quản lý chất thải | Chấp nhận  ASTM D6323-19 | TCVN/TC 200 Chất thải rắn | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Chất thải rắn - Hướng dẫn để thu thập dữ liệu thiết kế quy trình tại địa điểm bị ô nhiễm – Địa điểm ô nhiễm hóa chất | Chấp nhận  ASTM D7294-13 | TCVN/TC 200 Chất thải rắn | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Trạm sạc** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Hệ thống sạc có dây dùng cho xe điện – Phần 25: Thiết bị cấp nguồn một chiều cho xe điện được bảo vệ dựa vào cách ly về điện | Chấp nhận IEC 61851-25:2020 | TCVN/TC/E16 Hệ thống truyền năng lượng cho xe điện | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Hệ thống lắp đặt điện hạ áp – Phần 7-722: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt và vị trí đặc biệt – Nguồn điện dùng cho xe điện | Chấp nhận IEC 60364-7-722:2018 | TCVN/TC/E16 Hệ thống truyền năng lượng cho xe điện | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Thiết bị đóng cắt điện áp thấp và cụm thiết bị điều khiển - Phần 7: Các cụm lắp ráp cho các ứng dụng cụ thể như bến du thuyền, địa điểm cắm trại, quảng trường, trạm sạc xe điện | Chấp nhận IEC 61439-7: 2022 | TCVN/TC/E16 Hệ thống truyền năng lượng cho xe điện | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Ống cho Phòng cháy chữa cháy** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Phòng cháy chữa cháy - Ống và phụ tùng đường ống CPVC dùng trong hệ thống Spinkler tự động – Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật | Soát xét TCVN 12653-1:2019;Tham khảo tài liệu IS 16088, ASTM F438, ASTM F442, UL 1821 | TCVN/TC 21 Thiết bị phòng cháy chữa cháy | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Phòng cháy chữa cháy - Ống và phụ tùng đường ống CPVC dùng trong hệ thống Spinkler tự động – Phần 2: Phương pháp thử | Soát xét TCVN 12653-2:2019;Tham khảo tài liệu IS 16088, ASTM F438, ASTM F442, UL 1821 | TCVN/TC 21 Thiết bị phòng cháy chữa cháy | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Ống cho vận chuyển nước nóng và hóa chất** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Yêu cầu kỹ thuật cho hệ thống đường ống phân phối nước nóng và lạnh bằng chất dẻo Poly Vinyl Clorua (CPVC) clo hóa | Chấp nhận ASTM D2846/D2846M – 19a | TCVN/TC 138 Ống và phụ tùng đường ống bằng chất dẻo | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Yêu cầu kỹ thuật cho ống chất dẻo Poly Vinyl Clorua (CPVC) clo hóa, SCH 40 và 80 | Chấp nhận ASTM F441/F441M - 20 | TCVN/TC 138 Ống và phụ tùng đường ống bằng chất dẻo | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Vi sinh vật trong thực phẩm** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm – Định lượng nhanh *Escherichia coli* sử dụng thạch Compact Dry EC | Tham khảo AOAC 010402:2020 | TCVN/TC/F13 Phương pháp phân tích và lấy mẫu | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
|  |  | | | Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm – Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc sử dụng thạch Compact Dry YMR | Tham khảo AOAC 100401:2020 | TCVN/TC/F13 Phương pháp phân tích và lấy mẫu | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Phân bón** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Phân lân nung chảy | Soát xét TCVN 1078:2018  Tham khảo tài liệu của Úc | TCVN/TC 134 Phân bón | 2023 | 2024 | |  |  | |  |
| **Sản phẩm bê tông** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | Thảm bê tông | Tham khảo tài liệu ASTM D8364 M-21 | TCVN/TC 71 Bê tông cốt thép | 2023 | 2024 | |  |  | |  |

**Chú thích:** Trong quá trình thực hiện kế hoạch, tên gọi TCVN trong kế hoạch có thể được xem xét, nghiên cứu xác định lại cho phù hợp với nội dung, đối tượng Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) tương ứng.